

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-ST

Ngày: 15-8-2019

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh Dũng.

2. Ông Dương Trần Trọng Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nhật Trường – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 89/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị U, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của bà U: Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh L là người đại diện theo ủy quyền của bà U (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2019).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh T.

Chị H có mặt, bà T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/3/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị H trình bày:

Thông qua sự quen biết, bà T ngõ ý với bà U mua bảo hiểm nước ngoài cho gia đình nên bà U đã nhiều lần đưa tiền cho bà T để mua bảo hiểm nhưng không có làm

biên nhận nên bà U nhiều lần kêu bà T làm biên nhận nhận tiền. Đến ngày 09/12/2015 âm lịch, bà T có làm biên nhận là có vay số tiền của bà U là 1.100.000.000 đồng và hứa trả vào ngày 30/3/2016. Ngoài ra, bà T còn nợ bà U số tiền 900.000.000 đồng là tiền đưa mua bảo hiểm nước ngoài. Đến hẹn bà U yêu cầu trả số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng bà T cố tình không trả. Do đó, bà U khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 2.000.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc 1.100.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu của bà U, thấy rằng: Tại giấy vay tiền ngày 09/12/2015 âm lịch, bà T thừa nhận có vay của bà U 1.100.000.000 đồng và bà T có ký tên. Số tiền 900.000.000 đồng mặt dù không có biên nhận nhưng các đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà U với bà T thể hiện bà T nợ bà U số tiền 2.000.000.000 đồng. Mặt khác, bà T không phản đối yêu cầu khởi kiện của bà U nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Tại giấy vay tiền ngày 09/12/2015 âm lịch, có thỏa thuận lãi suất trên số tiền 1.100.000.000 đồng nên bà T có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà U theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần phải tính lại.

Lãi suất được tính như sau: Kể từ ngày 09/12/2015 âm lịch (ngày 18/01/2016 dương lịch) đến ngày xét xử là 42 tháng 27 ngày. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 thì với mức lãi suất cơ bản 9%/năm, tức 0,75%/tháng. Vậy lãi suất hai bên được phép thỏa thuận là $0,75\%/tháng \times 150\% = 1,125\%/tháng$. Do đó, lãi suất mà bà T phải trả cho bà U là: $1.100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 42 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 530.887.500 \text{ đồng}$.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U. Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả ngay cho bà U số tiền gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi suất 530.887.500 đồng.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị U.
2. Buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả ngay cho bà Võ Thị U số tiền gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi 530.887.500 đồng, tổng cộng 2.530.887.500 đồng (Hai tỷ năm trăm ba mươi triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).
3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà U có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.
4. Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu 55.271.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
5. Bà U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đề yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án, đề yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T
- VKSND huyện C;
- Chi cục thi hành án dân sự H.C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức

